

Mẫu số 01-A

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 209 /CBTT-TNB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB

- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244

Fax: (028) 38 298 245

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: nbsteel.vn

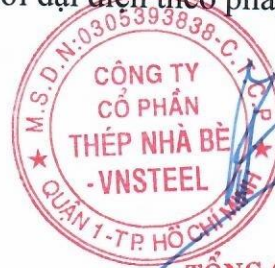
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 02/2024
- Giải trình chênh lệch LNST;



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tinh





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.889.590.953	312.800.353.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.649.412.637	14.987.570.802
111	1. Tiền		8.649.412.637	14.987.570.802
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.219.370.176	97.255.468.087
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	148.122.817.053	96.855.290.080
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.825.693.059	196.719.183
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	270.860.064	203.458.824
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	138.745.907.061	169.979.965.736
141	1. Hàng tồn kho		138.764.730.122	169.979.965.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.823.061)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.274.901.079	30.577.348.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.187.171.138	624.458.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.786.505.941	29.643.266.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	301.224.000	309.624.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.386.570.873	95.846.141.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		92.506.813.876	93.764.137.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	92.506.813.876	93.764.137.591
222	- Nguyên giá		352.988.740.954	345.591.013.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260.481.927.078)	(251.826.875.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(570.000.000)	(570.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.541.460.119	1.559.181.119
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.541.460.119	1.559.181.119
260	VI. Tài sản dài hạn khác		338.296.878	522.822.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		338.296.878	522.822.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		429.276.161.826	408.646.494.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		248.259.116.920	228.441.389.994
310	I. Nợ ngắn hạn		248.259.116.920	228.441.389.994
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	40.642.062.735	60.311.100.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		77.971.641	309.922.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	502.295.147	1.041.485.648
314	4. Phải trả người lao động		3.125.839.137	7.396.294.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.214.381.380	3.789.702.206
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.865.166.200	2.179.554.226
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	194.398.583.174	153.395.187.647
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.175.274.866	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		257.542.640	18.142.640
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
338	0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.017.044.906	180.205.104.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	181.017.044.906	180.205.104.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.485.843.915	7.673.903.719
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.407.503.719	5.897.438.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.078.340.196	1.776.465.552
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		429.276.161.826	408.646.494.704

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023	6T Năm 2024	6T Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	373.290.242.951	312.942.109.440	669.373.991.057	730.369.225.776
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.434.767.447	1.175.143.976	6.071.616.356	3.471.005.795
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.855.475.504	311.766.965.464	663.302.374.701	726.898.219.981
11	4. Giá vốn hàng bán	20	354.173.707.955	305.112.656.102	633.418.342.414	694.844.889.576
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.681.767.549	6.654.309.362	29.884.032.287	32.053.330.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	764.873.013	334.926.189	1.126.206.347	834.563.712
22	7. Chi phí tài chính	22	3.259.652.361	3.060.029.211	6.387.571.979	7.838.012.140
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.918.935.240	4.526.862.212	5.989.341.069	6.656.707.622
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.948.482.390	802.985.684	7.596.211.943	5.809.997.145
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.450.743.809	5.931.126.292	15.351.512.795	17.033.234.418
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		787.762.002	(2.804.905.636)	1.674.941.917	2.206.650.414
31	11. Thu nhập khác	25	82.425.123	270.141.105	338.731.053	431.090.844
32	12. Chi phí khác	26	202.495.778	190.382.882	387.231.303	375.191.041
40	13. Lợi nhuận khác		(120.070.655)	79.758.223	(48.500.250)	55.899.803
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		667.691.347	(2.725.147.413)	1.626.441.667	2.262.550.217
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	356.351.398	(218.950.089)	548.101.471	705.859.045
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		311.339.949	(2.506.197.324)	1.078.340.196	1.556.691.172
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	21	(173)	74	107
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T Năm 2024 VND	6T Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.626.441.667	2.262.550.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.655.051.512	9.914.656.749
03	- Các khoản dự phòng		1.194.097.927	1.435.661.681
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.873.672)	548.374.479
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.388.561)	(49.949.439)
06	- Chi phí lãi vay		5.989.341.069	6.656.707.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.434.669.942	20.768.001.309
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.098.741.443)	(42.696.055.467)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.234.058.675	(112.737.583.100)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.131.382.979)	66.600.722.215
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.378.187.234)	(3.268.432.897)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.985.673.045)	(6.677.388.008)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.087.291.972)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.000.000)	(122.603.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.039.548.056)	(78.133.339.548)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.380.006.797)	(287.725.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	43.400.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.388.561	10.494.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.372.618.236)	(233.830.561)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		643.133.941.174	774.092.871.845
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(602.130.545.647)	(696.911.050.684)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		70.612.600	(5.413.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.074.008.127	77.176.407.824

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T Năm 2024 VND	6T Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.338.158.165)	(1.190.762.285)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.987.570.802	13.997.494.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	73.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.649.412.637</u>	<u>12.806.805.906</u>

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.900.000.000 VND, tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

38
TY
PH
NP
VNS
V1-T

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 2 Năm 2024 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 2 Năm 2024 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 2 Năm 2024 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 2 Năm 2024 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 2 Năm 2024. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
	52.030.672	138.490.900
	8.597.381.965	14.849.079.902
	<u><u>8.649.412.637</u></u>	<u><u>14.987.570.802</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	80.990.299.832	44.145.049.990
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	8.424.111.080	5.026.566.596
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	2.032.556.845	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	10.474.624.904	7.036.634.193
- DNTN Thương mại và Gia công Mườì lợi	6.099.407.402	-
- CHIP MONG GROUP LTD	33.838.629.841	22.401.718.016
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	-	4.606.287.830
- KS TRADING CO.,LTD	2.013.561.087	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.249.626.062	13.639.033.455
	148.122.817.053	96.855.290.080
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	81.097.106.495	44.154.418.690

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH đại lý thuế Trí Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình Tân Khoa	628.560.000	-	-	-
- Công ty CP PISA	102.448.800	-	-	-
- Công ty TNHH TM và DV Tăng Minh Phát	221.760.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư TM DV Du Lịch Đất Việt	538.200.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	268.724.259	-	130.719.183	-
	1.825.693.059	-	196.719.183	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã	51.173.559	-	19.249.533	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	12.639.519	-	6.251.167	-
Tạm ứng	120.337.841	-	105.578.055	-
Ký cược, ký	55.000.000	-	62.000.000	-
Phải thu khác	31.709.145	-	10.380.069	-
	270.860.064	-	203.458.824	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.789.868.487	-	87.581.127.366	-
Công cụ, dụng cụ	422.435.711	-	5.636.279.711	-
Thành phẩm	104.448.061.876	-	71.517.832.544	-
Hàng gửi đi bán	6.104.364.048	-	5.244.726.115	-
Dự phòng giảm	(18.823.061)	-	-	-
	138.745.907.061	-	169.979.965.736	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn, chi phí chuẩn bị- DALPT	1.541.460.119	960.460.119
- Đóng bó thép góc tự động	-	598.721.000
	1.541.460.119	1.559.181.119

11/07/2024

11 001 020 00 7 / 2024

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường
 Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.024.941.522	242.097.841.124	17.815.493.363	3.652.737.148	345.591.013.157
- Mua trong kỳ	-	6.009.265.069	1.388.462.728	-	7.397.727.797
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn th:	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.024.941.522	248.107.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	352.988.740.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.731.975.512	192.635.044.709	14.807.118.197	3.652.737.148	251.826.875.566
- Khấu hao trong kỳ	1.909.771.585	6.318.144.248	427.135.679	-	8.655.051.512
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.641.747.097	198.953.188.957	15.234.253.876	3.652.737.148	260.481.927.078
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.292.966.010	49.462.796.415	3.008.375.166	-	93.764.137.591
Tại ngày cuối kỳ	39.383.194.425	49.153.917.236	3.969.702.215	-	92.506.813.876

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 570.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/6/2024 là 570.000.000 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/1/2024 là 1.478.303.812 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần thép Á Châu	-	-	6.898.361.250	6.898.361.250
- Công Ty Cổ Phần Kim Khi Tp.HCM- VNSteel	26.893.796.600	26.893.796.600	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức- Vnsteel	-	-	14.095.950.000	14.095.950.000
CT TNHH SX TM Thép Hương Loan	9.677.852.800	9.677.852.800	6.497.158.800	6.497.158.800
CTY CP Tập Đoàn VAS Nghi	-	-	29.447.052.800	29.447.052.800
- Phải trả các đối tượng khác	4.070.413.335	4.070.413.335	3.372.577.829	3.372.577.829
	<u>40.642.062.735</u>	<u>40.642.062.735</u>	<u>60.311.100.679</u>	<u>60.311.100.679</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	<u>27.850.121.761</u>	<u>27.850.121.761</u>	<u>14.136.990.000</u>	<u>14.136.990.000</u>

38
TY
HÀ
NH
VN
1-1

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	53.787.671	53.787.671	-	-	-	-	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.041.485.648	-	548.101.471	1.087.291.972	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	74.464.909	-	-	-	208.891.329	200.491.320	-	-	66.064.900	-	502.295.147	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	235.159.100	-	-	-	-	-	-	-	235.159.100	-	-	-
	309.624.009		1.041.485.648		814.780.471	1.345.570.963		1.345.570.963	301.224.000		502.295.147	

PH
EE
N
/6//

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí tài chính	VND	VND
Chi phí nghỉ mát, đồng phục, khám sức khỏe	192.744.500	189.076.476
Chi phí soát xét BCTC	1.152.580.002	-
Trích trước chi phí tiền điện	40.000.000	40.000.000
Chi phí phải trả khác	566.653.460	308.629.455
Chi phí lãi chậm trả		59.781.101
Chi phí quảng cáo	482.000.000	-
Chi phí thuê LDDV		50.000.000
Chi Phí tiền GAS	3.780.403.418	3.142.215.174
	<u>6.214.381.380</u>	<u>3.789.702.206</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	130.044.969	113.870.522
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.861.829	39.667.162
- Tạm ứng	8.489.453	17.657.350
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	792.466.584	721.853.984
- Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	534.921.038
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	460.809.067	322.577.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.494.298	379.006.938
	<u>1.865.166.200</u>	<u>2.179.554.226</u>

T.C
E
JOW

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp. Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	152.274.276.926	152.274.276.926	643.133.941.174	601.009.634.926	194.398.583.174	194.398.583.174
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	81.141.950.579	81.141.950.579	415.196.538.829	390.200.000.000	106.138.489.408	106.138.489.408
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	71.132.326.347	71.132.326.347	227.937.402.345	210.809.634.926	88.260.093.766	88.260.093.766
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	153.395.187.647	153.395.187.647	643.133.941.174	602.130.545.647	194.398.583.174	194.398.583.174
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)	-	(1.120.910.721)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành,
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,
 phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND					VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	-	1.556.691.172	1.556.691.172
Số dư cuối kỳ này năm trước	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.454.129.339	179.985.330.330
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.078.340.196	1.078.340.196
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	(266.400.000)	(266.400.000)
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	8.485.843.915	181.017.044.906

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	100.080.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	30,93	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6T Năm 2024 VND	6T Năm 2023 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	<u>4.462.987.068</u>	<u>4.462.987.068</u>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	55.102,44	916,29

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	655.685.787.857	715.150.409.426
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	13.688.203.200	13.449.216.700
Doanh thu hàng gia công	-	1.769.599.650
	669.373.991.057	730.369.225.776
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	455.117.996.334	499.053.471.049

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.071.616.356	3.471.005.795
	6.071.616.356	3.471.005.795

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.640.902.330	678.647.044.016
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	13.777.440.084	13.482.798.825
Giá vốn hàng gia công	-	1.759.385.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	955.661.681
	633.418.342.414	694.844.889.576

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.388.561	10.494.894
Lãi bán hàng trả chậm	2.703.803	42.853.897
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.093.240.311	781.214.921
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý 2 Năm 2024	22.873.672	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	1.126.206.347	834.563.712

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	5.989.341.069	6.656.707.622
Lãi mua hàng trả chậm	398.230.910	33.149.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	599.780.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	548.374.479
	6.387.571.979	7.838.012.140

	<u>6T Năm 2024</u>	<u>6T Năm 2023</u>
	VND	VND
23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.583.493	351.895.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.524.608.177	3.566.174.250
Chi phí khác bằng tiền	3.457.020.273	1.891.927.347
	<u>7.596.211.943</u>	<u>5.809.997.145</u>
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>6T Năm 2024</u>	<u>6T Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.610.413.280	1.485.426.627
Chi phí nhân công	6.291.045.972	7.017.927.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.432.418	902.405.049
Thuế, phí, lệ phí	2.307.023.777	2.253.462.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.319.588	2.414.548.662
Chi phí khác bằng tiền	2.559.277.760	2.959.464.061
	<u>15.351.512.795</u>	<u>17.033.234.418</u>
25 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>6T Năm 2024</u>	<u>6T Năm 2023</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	338.731.053	425.090.844
	<u>338.731.053</u>	<u>425.090.844</u>
26 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>6T Năm 2024</u>	<u>6T Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	-	369.124.509
Chi phí khác	387.231.303	66.532
	<u>387.231.303</u>	<u>369.191.041</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.626.441.667	2.262.550.217
Các khoản điều chỉnh tăng	1.179.934.697	1.630.396.971
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.869.009)	(363.651.961)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2.740.507.355	3.529.295.227
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	548.101.471	705.859.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	548.101.471	705.859.045

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.069.190.727	1.556.691.172
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.069.190.727	1.556.691.172
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	107

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	640.504.834.061	697.608.906.532
Chi phí nhân công	16.489.977.628	18.798.781.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.655.051.512	9.545.532.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.838.484.565	18.226.438.861
Chi phí khác bằng tiền	6.833.285.943	4.855.351.408
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	688.321.633.709	749.035.010.065

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>6T Năm 2024</u>	<u>6T Năm 2023</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	643.133.941.174	774.092.871.845
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	602.130.545.647	696.911.050.684
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

THÀNH
CHÍNH

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6T Năm 2024 VND	6T Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa		455.117.996.334	499.053.471.049
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	435.925.856.374	478.446.054.599
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	19.122.039.960	20.467.265.450
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	70.100.000	140.151.000
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.703.803	42.853.897
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	57.084.480.960	16.279.219.000
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.655.217	24.922.068.600
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	786.491.000	600.952.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.019.997	20.462.998
- Công ty CP Kim Khí Tphcm-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	128.658.541.000	-
- Cty TNHH MTV MDC - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ		96.883.000
- Công ty CP thép Tây Đô	Cùng Công ty mẹ		-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	320.242.507	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	69.775.168	14.737.716.400
Chi phí thuê văn phòng (không VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	71.280.000	71.280.000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	9.269.446	33.149.101
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	2.316.619.083	1.119.002.977
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	80.990.299.832	44.145.049.990
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	6.046.866	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	23.649.797	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	77.110.000	9.368.700
	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024

CHÍNH SÁCH

Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Kim khí Tphcm	Cùng Công ty mẹ	26.893.796.600	-
- Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	360.036.776	97.732.947
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	518.410.000	41.040.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	6.448.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	69.775.168	-
- Cty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.655.217	-
-			-
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	6.806.867	-
-			-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	438.155.005	303.315.972

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính